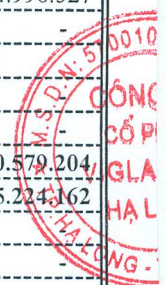


**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>A- TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>404.375.421.490</b>	<b>385.973.905.152</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>3</b>	<b>48.364.761.179</b>	<b>25.544.400.639</b>
1. Tiền	111		28.364.761.179	25.544.400.639
2. Các khoản tương đương tiền	112		20.000.000.000	-
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>70.273.068.636</b>	<b>67.154.563.429</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4	21.710.241.464	25.263.569.514
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		8.372.708.417	6.161.146.160
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	5	-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	6	54.264.284.482	50.016.513.482
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(14.074.165.727)	(14.286.665.727)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>8</b>	<b>284.925.802.639</b>	<b>292.989.944.557</b>
1. Hàng tồn kho	141		295.649.110.019	304.397.056.898
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(10.723.307.380)	(11.407.112.341)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>811.789.036</b>	<b>284.996.527</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	14	338.874.480	284.996.527
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		472.914.556	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)</b>	<b>200</b>		<b>568.728.808.440</b>	<b>569.220.579.204</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>6.067.885.069</b>	<b>6.615.224.162</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	6	6.067.885.069	6.615.224.162
7. Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>274.259.523.199</b>	<b>280.731.370.662</b>
<b>1. Tài sản cố định hữu hình</b>	<b>221</b>	<b>9</b>	<b>245.282.553.582</b>	<b>250.496.859.080</b>
- Nguyên giá	222		1.223.555.512.482	1.169.003.552.572
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(978.272.958.900)	(918.506.693.492)
<b>2. Tài sản cố định thuê tài chính</b>	<b>224</b>	<b>10</b>	<b>16.250.822.932</b>	<b>13.745.017.210</b>
- Nguyên giá	225		21.366.880.624	16.137.580.624
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(5.116.057.692)	(2.392.563.414)
<b>3. Tài sản cố định vô hình</b>	<b>227</b>	<b>11</b>	<b>12.726.146.685</b>	<b>16.489.494.372</b>
- Nguyên giá	228		16.829.778.226	16.829.778.226
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(4.103.631.541)	(340.283.854)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>12</b>	<b>5.031.004.092</b>	<b>4.318.994.171</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		5.031.004.092	4.318.994.171
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>13</b>	<b>249.946.075.614</b>	<b>244.963.129.181</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		189.855.000.000	189.855.000.000



Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		62.000.000.000	62.000.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		2.000.000.000	2.000.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(3.908.924.386)	(8.891.870.819)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>33.424.320.466</b>	<b>32.591.861.028</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14	33.424.320.466	32.591.861.028
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>973.104.229.930</b>	<b>955.194.484.356</b>
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>340.372.093.388</b>	<b>357.844.675.003</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>238.206.010.347</b>	<b>268.890.641.443</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	68.630.589.971	63.088.672.613
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		7.611.908.371	6.993.036.567
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	16	10.563.281.122	16.376.718.367
4. Phải trả người lao động	314		53.475.666.600	54.814.982.501
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	9.363.829.890	14.816.698.287
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	18	639.800.000	639.799.998
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	5.351.360.895	25.662.006.932
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	11.117.980.368	18.697.367.448
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	21	13.453.095.874	22.437.541.474
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		57.998.497.256	45.363.817.256
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	324		-	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>102.166.083.041</b>	<b>88.954.033.560</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	18	12.479.435.935	13.119.235.935
7. Phải trả dài hạn khác	337	19	-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20	75.618.865.866	61.767.016.385
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		14.067.781.240	14.067.781.240
<b>D-VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>632.732.136.542</b>	<b>597.349.809.353</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>22</b>	<b>632.732.136.542</b>	<b>597.349.809.353</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		250.000.000.000	250.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		250.000.000.000	250.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		49.171.810.665	49.171.810.665
3. Quyền chọn sửa đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		195.666.486.279	159.738.115.425
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		11.811.512.409	11.811.512.409
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		126.082.327.189	126.628.370.854
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		36.000.000	1.842.343.876
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		126.046.327.189	124.786.026.978
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	-
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Nguồn kinh phí	431		-	-

47  
 TỶ  
 AN  
 ERA  
 NG  
 QUẢN

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>973.104.229.930</b>	<b>955.194.484.356</b>

Hạ Long, ngày 15 tháng 01 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc





Đinh Thị Thu Hằng

Phạm Minh Tuấn

Trần Hồng Quang



**BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**  
 QUÝ 4 NĂM 2019

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	244.407.852.180	274.051.412.212	1.073.951.811.826	1.134.216.096.545
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	25	244.407.852.180	274.051.412.212	1.073.951.811.826	1.134.216.096.545
4. Giá vốn hàng bán	11	25	200.513.161.468	225.161.024.336	898.056.936.139	949.356.839.750
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		43.894.690.712	48.890.387.876	175.894.875.687	184.859.256.795
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	4.017.158.994	3.426.371.163	25.539.197.769	8.248.769.862
7. Chi phí tài chính	22	27	(475.586.854)	(549.914.734)	4.360.970.905	8.185.618.266
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.663.111.165	2.604.718.657	9.334.432.257	14.347.716.697
Phần lãi lỗ trong Công ty liên doanh, liên kết			-	-	-	-
8. Chi phí bán hàng	25	28	3.181.288.788	2.664.187.548	12.738.566.655	8.852.404.972
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	9.608.405.268	8.045.849.714	34.699.706.046	31.385.062.631
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		35.597.742.504	42.156.636.511	149.634.829.850	144.684.940.788
11. Thu nhập khác	31	30	702.356.880	9.629.236.899	2.525.735.114	11.538.354.605
12. Chi phí khác	32	31	106.727.272	513.032.027	608.117.864	1.818.974.562
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		595.629.608	9.116.204.872	1.917.617.250	9.719.380.043
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		36.193.372.112	51.272.841.383	151.552.447.100	154.404.320.831
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	32	6.536.826.413	9.689.352.167	25.506.119.911	29.618.293.853
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		29.656.545.699	41.583.489.216	126.046.327.189	124.786.026.978
18. Lợi nhuận sau thuế Công ty mẹ			29.656.545.699	41.583.489.216	126.046.327.189	124.786.026.978
19. Lợi nhuận sau thuế Công ty mẹ không kiểm soát			-	-	-	-
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		1.186	1.663	5.042	4.991
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-	-	-

Người lập biểu

Đinh Thị Thu Hằng

Kế toán trưởng

Phạm Minh Tuấn

Hạ Long, ngày 15 tháng 01 năm 2020

Tổng giám đốc



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
 (Theo phương pháp gián tiếp)

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		151.552.447.100	154.404.320.831
2. Điều chỉnh cho các khoản			35.202.090.287	57.990.901.362
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		66.253.107.373	63.918.355.779
- Các khoản dự phòng	03		(14.863.696.994)	(11.298.558.018)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ	04		-	(42.184.303)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(25.521.752.349)	(8.934.428.793)
- Chi phí lãi vay	06		9.334.432.257	14.347.716.697
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		186.754.537.387	212.395.222.193
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		477.778.097	5.996.790.595
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		8.747.946.879	194.741.557
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(15.593.371.878)	(1.950.394.738)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(886.337.391)	1.031.100.001
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(31.729.913.974)	(17.337.942.046)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(27.168.293.853)	(26.046.960.418)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		500.000.000	350.000.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(3.498.148.899)	(15.866.599.494)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20		<b>117.604.196.368</b>	<b>158.765.957.650</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các loại tài sản dài hạn khác	21		(43.568.615.327)	(48.517.967.019)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	796.630.093
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		21.850.532.782	8.863.592.579
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30		<b>(21.718.082.545)</b>	<b>(38.857.744.347)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		61.414.000.000	384.818.786.713
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(54.030.032.683)	(418.108.459.222)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(5.425.677.416)	(4.030.074.376)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(75.024.043.184)	(62.332.401.950)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	40		<b>(73.065.753.283)</b>	<b>(99.652.148.835)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	50		<b>22.820.360.540</b>	<b>20.256.064.468</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		25.544.400.639	5.277.470.240
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	10.865.931
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	70	3	<b>48.364.761.179</b>	<b>25.544.400.639</b>

Người lập biểu



Đinh Thị Thu Hằng

Kế toán trưởng



Phạm Minh Tuấn

Hạ Long, ngày 15 tháng 01 năm 2020

Tổng giám đốc



Trần Hồng Quang

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2019

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long trước đây là Công ty Gốm Xây dựng Hạ Long được chuyển đổi từ Doanh nghiệp nhà nước sang Công ty cổ phần theo Quyết định số 2376/QĐ-BXD ngày 27/12/2005 của Bộ Xây dựng về phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty Gốm Xây dựng Hạ Long.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 5700101147, đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 11/10/2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: Phường Hà Khẩu, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty là 250.000.000.000 đồng (Bằng chữ: Hai trăm năm mươi tỷ đồng chẵn), tương đương 25.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

**Lĩnh vực kinh doanh:** Sản xuất công nghiệp.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét, sản xuất, khai thác và kinh doanh các chủng loại vật liệu xây dựng.

#### Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Nhà máy Gạch Tuynel Tiêu Giao	Quảng Ninh	Sản xuất vật liệu xây dựng
Nhà máy Gạch Cotto Giếng Đáy	Quảng Ninh	Sản xuất vật liệu xây dựng
Nhà máy Gạch Tuynel Hoàn Bồ	Quảng Ninh	Sản xuất vật liệu xây dựng
Xí nghiệp Dịch vụ đời sống	Quảng Ninh	Chăn nuôi, dịch vụ ăn uống

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết của Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 14.

### 2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

#### 2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

#### 2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

##### Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng Chuẩn mực, Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### **2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng**

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh tại các đơn vị trực thuộc được ghi sổ kế toán tại Văn phòng Công ty và các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh trực tiếp tại Văn phòng Công ty.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con ("Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

### **2.4. Công cụ tài chính**

#### *Ghi nhận ban đầu*

##### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

##### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

#### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### **2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;

- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

## 2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## 2.7. Các khoản đầu tư tài chính

*Các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết* được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

*Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác* là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư, do không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo nên việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

## 2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## 2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.



Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được xác định theo tỷ lệ sản phẩm hoàn thành tương đương.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## **2.10. Tài sản cố định và Tài sản cố định thuê tài chính**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Chính sách khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính nhất quán với chính sách khấu hao tài sản cùng loại thuộc sở hữu của Công ty và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 40 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 10 năm
- Phần mềm máy tính	03 năm
- Bảng phát minh, sáng chế	03 năm

## **2.11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí giải phóng mặt bằng, chi phí xây dựng và đối với các tài sản đủ điều kiện, chi phí đi vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

## **2.12. Thuê hoạt động**

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

## **2.13. Chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí xây dựng các mô sét được phân bổ vào giá thành đất khai thác theo tỷ lệ sản lượng khai thác trong kỳ chia cho trữ lượng ước tính của

từng mỏ. Các chi phí trả trước khác được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

#### **2.14. Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

#### **2.15. Vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính.

#### **2.16. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

#### **2.17. Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

#### **2.18. Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm, trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm tài chính.

## 2.19. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là số tiền của nhân viên trong Công ty thuê nhà đã trả trước cho nhiều năm tài chính. Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào thu nhập khác theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

## 2.20. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán riêng.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán riêng của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

## 2.21. Doanh thu

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán riêng;

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

#### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

#### **2.22. Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

#### **2.23. Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái....

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

#### **2.24. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

##### *Chi phí thuế TNDN hiện hành*

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

##### *Thuế suất thuế TNDN hiện hành*

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

#### **2.25. Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

## 2.26. Thông tin bộ phận

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng, các hoạt động khác chiếm tỷ trọng không đáng kể (dưới 10%) trong kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và trong tổng giá trị tài sản. Đồng thời, hoạt động của Công ty chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam, hoạt động xuất khẩu của Công ty chiếm tỷ trọng không đáng kể (dưới 10%) kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và trong tổng giá trị tài sản. Do vậy, Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

## 3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	300.458.439	308.566.563
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	28.064.302.740	25.235.834.076
Các khoản tương đương tiền	20.000.000.000	-
	<b>48.364.761.179</b>	<b>25.544.400.639</b>

Tại ngày 31/12/2019, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 03 tháng có giá trị 20.000.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hạ Long với lãi suất 5,5 %/năm.

## 4. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty CP Gạch Clinker Viglacera	15.178.160.471	-	16.178.160.471	-
- Tổng Công ty Viglacera - CTCP	1.167.959.939	-	4.311.003.105	-
- Công ty CP Viglacera Hạ Long II	3.541.415.271	-	2.513.882.118	-
- Công ty CP Viglacera Đông Triều	1.493.761.666	(598.902.883)	1.531.298.551	(598.902.883)
- Các khách hàng khác	328.944.117	-	729.225.269	-
	<b>21.710.241.464</b>	<b>(598.902.883)</b>	<b>25.263.569.514</b>	<b>(598.902.883)</b>

## 5. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty CP Kính Viglacera Đáp Cầu	2.000.000.000	(2.000.000.000)	2.000.000.000	(2.000.000.000)
- Công ty CP Viglacera Đông Triều	2.000.000.000	(2.000.000.000)	2.000.000.000	(2.000.000.000)
- Công ty CP Viglacera Hà Nội	1.000.000.000	(1.000.000.000)	1.000.000.000	(1.000.000.000)
- Công ty CP Thương mại Dầu khí An Dương	2.460.451.059	-	-	-
- Các đối tượng khác	912.257.358	-	1.161.146.160	-
	<b>8.372.708.417</b>	<b>(5.000.000.000)</b>	<b>6.161.146.160</b>	<b>(5.000.000.000)</b>

**6. PHẢI THU KHÁC**

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>a) Ngắn hạn</b>				
Tạm ứng	4.494.722.930	-	3.075.342.485	-
Phải thu khác	49.769.561.552	(8.475.262.844)	46.941.170.997	(8.687.762.844)
- Tiền sử dụng đất, bồi thường và chi phí khác Dự án Khu tái định cư và nhà ở	33.642.634.419	-	33.642.634.419	-
- CBCNV nhà máy gạch Tuynel tại xã Lê Lợi, huyện Hoành Bồ <sup>(1)</sup>	3.572.272.336	(3.572.272.336)	3.772.272.336	(3.772.272.336)
- Phải thu về lãi tiền cho vay	2.568.103.336	(2.568.103.336)	2.768.103.336	(2.768.103.336)
+ Công ty CP Viglacera Đông Triều	1.004.169.000	(1.004.169.000)	1.004.169.000	(1.004.169.000)
+ Công ty CP Kinh Viglacera Đáp Cầu	2.453.568.000	(2.453.568.000)	2.453.568.000	(2.453.568.000)
- Phải thu về phí chuyên giao công nghệ	1.001.925.000	(1.001.925.000)	1.001.925.000	(1.001.925.000)
+ Công ty CP Viglacera Từ Liêm	750.952.000	(750.952.000)	750.952.000	(750.952.000)
+ Công ty CP Viglacera Đông Triều	200.691.000	(200.691.000)	200.691.000	(200.691.000)
+ Công ty CP Viglacera Hữu Hưng	500.000.000	(500.000.000)	500.000.000	(500.000.000)
+ Công ty CP Viglacera Bá Hiến	7.225.958.093	-	3.354.738.526	-
- Phải thu về lợi nhuận được chia	2.875.128.704	(2.449.422.508)	3.717.957.716	(2.461.922.508)
- Các khoản phải thu khác	54.264.284.482	(8.475.262.844)	50.016.513.482	(8.687.762.844)
<b>b) Dài hạn</b>				
Ký cược, ký quỹ	5.332.844.008	-	5.779.137.189	-
Phải thu khác	735.041.061	-	836.086.973	-
	<b>6.067.885.069</b>	-	<b>6.615.224.162</b>	-

<sup>(1)</sup> Đây là các chi phí của "Dự án Khu tái định cư và nhà ở CBCNV nhà máy gạch tuynel tại xã Lê Lợi, huyện Hoành Bồ" được thực hiện với mục đích xây dựng nhà ở tập thể và khu dân cư cho cán bộ công nhân viên của Công ty. Dự án được triển khai từ năm 2009, nhưng do nhiều nguyên nhân khách quan về nhu cầu thị trường làm dự án chậm tiến độ nên Sở Kế hoạch Đầu tư tỉnh Quảng Ninh đã ra Quyết định số 3791/QĐ-KHDT ngày 25/12/2017 chấm dứt hoạt động đầu tư đối với dự án này. Hiện tại, Công ty đang tiếp tục làm việc với Trung tâm phát triển quỹ đất huyện Hoành Bồ về việc xác định giá trị và thực hiện các thủ tục bồi hoàn các khoản chi phí Công ty đã đầu tư vào dự án, chủ yếu là tiền sử dụng đất, chi phí đền bù và san lấp mặt bằng. Trong năm, một số đối tác cũng đã đến khảo sát và tìm hiểu để nhận chuyển nhượng lại dự án này nhưng chưa có kết quả.

## 7. NỢ XẤU

Các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Lãi cho vay, phí chuyển giao công nghệ, tiền bán vật tư và tiền ứng trước - Công ty CP Viglacera Đông Triều	6.812.817.002	894.858.783	7.050.353.887	932.395.668
Công ty CP Kính Viglacera Đáp Cầu	3.004.169.000	-	3.004.169.000	-
Phí chuyển giao công nghệ - Công ty CP Viglacera Từ Liêm	1.001.925.000	-	1.001.925.000	-
Công ty CP Viglacera Hà Nội	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-
Các đối tượng khác	3.150.113.508	-	3.162.613.508	-
	<b>14.969.024.510</b>	<b>894.858.783</b>	<b>15.219.061.395</b>	<b>932.395.668</b>

## 8. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	168.104.880.548	(3.928.456.815)	188.615.900.261	(4.316.797.795)
Công cụ, dụng cụ	515.688.612	-	436.241.458	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	13.915.911.298	-	13.735.189.118	-
Thành phẩm	113.112.629.561	(6.794.850.565)	101.609.726.061	(7.090.314.546)
	<b>295.649.110.019</b>	<b>(10.723.307.380)</b>	<b>304.397.056.898</b>	<b>(11.407.112.341)</b>

## 9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Phí bảo hiểm xe cơ giới	338.874.480	284.996.527
	<b>338.874.480</b>	<b>284.996.527</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Chi phí ban đầu của các mỏ đất sét <sup>(i)</sup>	33.088.076.770	31.824.171.111
- Chi phí thuê đất, thuê xe dài hạn và chi phí khác	336.243.696	767.689.917
	<b>33.424.320.466</b>	<b>32.591.861.028</b>

<sup>(i)</sup> Gồm chi phí cấp quyền khai thác, chi phí đền bù giải phóng mặt bằng và các chi phí phát sinh ban đầu khác. Các chi phí này được phân bổ vào giá thành đất nguyên liệu dựa trên khối lượng khai thác trong năm và trữ lượng dự kiến của từng mỏ.

**10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	<b>Cộng VND</b>
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm	410.162.616.371	712.337.963.104	45.452.258.708	1.050.714.389	1.169.003.552.572
- Mua trong năm	-	13.590.000.000	-	-	13.590.000.000
- Đầu tư XDCB hoàn thành	11.698.466.364	29.263.493.546	-	-	40.961.959.910
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>421.861.082.735</b>	<b>755.191.456.650</b>	<b>45.452.258.708</b>	<b>1.050.714.389</b>	<b>1.223.555.512.482</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	271.296.473.473	609.685.237.802	36.490.596.038	1.034.386.179	918.506.693.492
- Khấu hao trong năm	22.791.505.878	34.142.658.109	2.823.500.181	8.601.240	59.766.265.408
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>294.087.979.351</b>	<b>643.827.895.911</b>	<b>39.314.096.219</b>	<b>1.042.987.419</b>	<b>978.272.958.900</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu năm	138.866.142.898	102.652.725.302	8.961.662.670	16.328.210	250.496.859.080
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>127.773.103.384</b>	<b>111.363.560.739</b>	<b>6.138.162.489</b>	<b>7.726.970</b>	<b>245.282.553.582</b>

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 115.919.520.263 VND;
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 685.295.654.047 VND.



### 11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc, thiết bị VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>		
Số dư đầu năm	16.137.580.624	16.137.580.624
- Thuê tài chính trong năm	5.229.300.000	5.229.300.000
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>21.366.880.624</b>	<b>21.366.880.624</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
Số dư đầu năm	2.392.563.414	2.392.563.414
- Khấu hao trong năm	2.723.494.278	2.723.494.278
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>5.116.057.692</b>	<b>5.116.057.692</b>
<b>Giá trị còn lại</b>		
Tại ngày đầu năm	13.745.017.210	13.745.017.210
Tại ngày cuối năm	<b>16.250.822.932</b>	<b>16.250.822.932</b>

### 12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm kế toán VND	Bản quyền, bảng sáng chế VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>				
Số dư đầu năm	7.869.559.466	94.000.000	8.866.218.760	16.829.778.226
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>7.869.559.466</b>	<b>94.000.000</b>	<b>8.866.218.760</b>	<b>16.829.778.226</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Số dư đầu năm	-	94.000.000	246.283.854	340.283.854
- Khấu hao trong năm	807.941.439	-	2.955.406.248	3.763.347.687
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>807.941.439</b>	<b>94.000.000</b>	<b>3.201.690.102</b>	<b>4.103.631.541</b>
<b>Giá trị còn lại</b>				
Tại ngày đầu năm	7.869.559.466	-	8.619.934.906	16.489.494.372
Tại ngày cuối năm	<b>7.061.618.027</b>	-	<b>5.664.528.658</b>	<b>12.726.146.685</b>

### 13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
<b>Xây dựng cơ bản dở dang</b>		
- Dự án Khu dân cư, tái định cư giải phóng mặt bằng mỏ sét Xích Thổ <sup>(i)</sup>	2.354.667.273	2.354.667.273
- Dự án Xây dựng bến bãi Xí nghiệp nguyên liệu tạm tại sông Mần - huyện Hoành Bồ <sup>(ii)</sup>	-	1.548.921.898
- Cảng xuất hàng hóa - Nhà máy Gạch Tiêu Giao <sup>(iii)</sup>	321.131.273	321.131.273
- Đường nối Cảng xuất hàng ra Đường An Tiêm <sup>(iv)</sup>	2.312.478.273	80.001.000
- Công trình khác	42.727.273	14.272.727
	<b>5.031.004.092</b>	<b>4.318.994.171</b>

(i) Dự án Khu dân cư, tái định cư giải phóng mặt bằng mỏ sét Xích Thổ:

- Chủ đầu tư: Công ty CP Viglacera Hạ Long;
- Địa điểm xây dựng: Xã Thống Nhất, huyện Hoành Bồ, tỉnh Quảng Ninh;
- Mục đích xây dựng: Xây dựng khu dân cư, tái định cư cho các hộ dân bị thu hồi đất trên diện tích đất Công ty được cấp phép khai thác mỏ sét Xích Thổ;
- Tổng mức đầu tư là 35,699 tỷ đồng với quy mô 18,7 ha;
- Dự án được triển khai từ năm 2016;
- Tình trạng dự án đến thời điểm 31/12/2019: Ngày 17/10/2016, Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh gửi Công văn số 6469/UBND-XD4 thông báo Dự án mỏ sét Xích Thổ không thuộc dự án Nhà nước thu hồi đất, không phải bố trí tái định cư nên đề nghị Công ty tiếp tục thực hiện đầu tư hạ tầng cho dự án này (diện tích 50.417,5 m<sup>2</sup>) do Công ty đã thực hiện giải phóng mặt bằng và san gạt, để bàn giao cho huyện Hoành Bồ. Các chi phí dự án đã tập hợp là các chi phí san nền, giải phóng mặt bằng khu đất tái định cư.

(ii) Dự án Xây dựng bến bãi Xí nghiệp nguyên liệu tạm tại sông Mẩn - Hoành Bồ

- Chủ đầu tư: Công ty CP Viglacera Hạ Long;
- Địa điểm xây dựng: Xã Thống Nhất, huyện Hoành Bồ, tỉnh Quảng Ninh;
- Mục đích xây dựng: Giúp tận dụng ưu thế của vận chuyển đường thủy, tiết kiệm chi phí vận chuyển, chi phí thuê bến bãi nhà xưởng;
- Tổng mức đầu tư là 36.026.828.000 VND;
- Trong năm, dự án đã dừng thực hiện theo Quyết định số 2136/UBND-TNMT ngày 04/11/2019 của Ủy ban nhân dân huyện Hoành Bồ về việc dừng thi công dự án do không phù hợp với quy hoạch chung và thời gian thuê đất dự án của Công ty đến năm 2023 là hết hạn. Toàn bộ chi phí dự án đã tập hợp được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh năm nay.

(iii) Dự án Cảng xuất hàng hóa - Nhà máy gạch Tiêu Giao:

- Chủ đầu tư: Công ty CP Viglacera Hạ Long;
- Địa điểm xây dựng: Phường Hà Khẩu, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh;
- Mục đích xây dựng: Nhằm nâng cao tỷ trọng vận chuyển đường thủy, chi phí vận chuyển được tiết kiệm hơn so với chạy đường bộ như hiện tại.;
- Tổng mức đầu tư là 34.579.383.000 VND;
- Dự án được triển khai được triển khai theo 03 giai đoạn, dự kiến hoàn thành vào năm 2020;
- Tình trạng dự án đến thời điểm 31/12/2019: Dự án đang thực hiện ở giai đoạn ban đầu, các chi phí dự án đã tập hợp là các chi phí đo đạc, biên tập bản đồ.

(vi) Đường nối cảng xuất hàng ra đường An Tiêm:

- Chủ đầu tư: Công ty CP Viglacera Hạ Long;
- Địa điểm: Phường Hà Khẩu, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh;
- Mục đích xây dựng: nối liền tuyến giao thông thủy - bộ, gia tăng công tác tiêu thụ sản phẩm theo đường thủy, tiết giảm cước phí vận tải, nâng cao sức cạnh tranh về giá cho các sản phẩm của Công ty;
- Tổng mức đầu tư là 16.258.866.000 VND;
- Dự án được triển khai từ quý 4/2018, tại thời điểm 31/12/2019 dự án vẫn đang tiếp tục triển khai dở dang. Dự kiến trong quý 2/2020 sẽ hoàn thành và đưa vào sử dụng.

**14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Đầu tư vào Công ty con</b>	<b>189.855.000.000</b>	<b>-</b>	<b>189.855.000.000</b>	<b>-</b>
- Công ty TNHH MTV Thương mại Viglacera Hạ Long	10.000.000.000	-	10.000.000.000	-
- Công ty CP Gạch Clinker Viglacera	179.855.000.000	-	179.855.000.000	-
<b>Đầu tư vào Công ty liên kết</b>	<b>62.000.000.000</b>	<b>(3.908.924.386)</b>	<b>62.000.000.000</b>	<b>(8.891.870.819)</b>
- Công ty CP Viglacera Hạ Long II	22.000.000.000	-	22.000.000.000	-
- Công ty CP Viglacera Đông Triều	40.000.000.000	(3.908.924.386)	40.000.000.000	(8.891.870.819)
<b>Đầu tư vào đơn vị khác</b>	<b>2.000.000.000</b>	<b>-</b>	<b>2.000.000.000</b>	<b>-</b>
- Công ty CP Thương mại Viglacera	2.000.000.000	-	2.000.000.000	-
	<b><u>253.855.000.000</u></b>	<b><u>(3.908.924.386)</u></b>	<b><u>253.855.000.000</u></b>	<b><u>(8.891.870.819)</u></b>

Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều tại ngày 01/01/2019 là 56.800.000.000 đồng và tại ngày 31/12/2019 là 41.200.000.000 đồng được xác định căn cứ vào giá đóng cửa của cổ phiếu Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều trên sàn chứng khoán Upcom. Với các khoản đầu tư tài chính còn lại, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

**Đầu tư vào công ty con**

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 31/12/2019 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Viglacera Hạ Long <sup>(i)</sup>	Quảng Ninh	100%	100%	Kinh doanh vật liệu xây dựng
Công ty Cổ phần Gạch Clinker Viglacera	Quảng Ninh	99,92%	99,92%	Sản xuất vật liệu xây dựng

<sup>(i)</sup> Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Viglacera Hạ Long chính thức hoạt động từ ngày 29/04/2014 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5701704733 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp với vốn điều lệ 10 tỷ VND. Công ty được thành lập với nhiệm vụ là đầu mối tiêu thụ các sản phẩm gạch ngói đất sét nung của Công ty và các đơn vị khác trong Tổng Công ty Viglacera - CTCP.

**Đầu tư vào công ty liên kết**

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2019 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Viglacera Hạ Long II <sup>(ii)</sup>	Quảng Ninh	40%	40%	Sản xuất vật liệu xây dựng
Công ty CP Viglacera Đông Triều <sup>(iii)</sup>	Quảng Ninh	40%	40%	Sản xuất vật liệu xây dựng

<sup>(ii)</sup> Thực hiện chủ trương đã được Đại hội đồng cổ đông năm 2016 thông qua, Công ty đã góp vốn để thành lập Công ty CP Viglacera Hạ Long II có vốn điều lệ là 55 tỷ VND, với tỷ lệ sở hữu 40%. Công ty này được thành lập với nhiệm vụ thực hiện sản xuất các sản phẩm gạch, ngói đất sét nung.

(iii) Thực hiện chủ trương đã được Đại hội đồng cổ đông năm 2017 thông qua, Công ty đã góp vốn vào Công ty CP Viglacera Đông Triều với tỷ lệ sở hữu là 40% trên tổng vốn điều lệ là 100 tỷ VND.

#### 15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH Long Đại Thắng	18.514.037.905	18.514.037.905	12.956.300.092	12.956.300.092
- Công ty CP Sản xuất Thương mại và Dịch vụ	742.505.461	742.505.461	4.778.799.798	4.778.799.798
- Công ty TNHH Thương mại Hoàng Dũng Hạ Long HD	2.915.232.016	2.915.232.016	4.257.846.025	4.257.846.025
- Công ty CP Cờ Đỏ	883.045.000	883.045.000	3.824.419.100	3.824.419.100
- Công ty CP Thiết bị Quốc tế TPT	10.050.820.688	10.050.820.688	905.691.485	905.691.485
- Các đối tượng khác	35.524.948.901	35.524.948.901	36.365.616.113	36.365.616.113
	<b>68.630.589.971</b>	<b>68.630.589.971</b>	<b>63.088.672.613</b>	<b>63.088.672.613</b>

**16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGÂN HẠN**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Viglacera Hạ Long	6.699.627.234	6.376.629.645
- Các đối tượng khác	912.281.137	616.406.922
	<b>7.611.908.371</b>	<b>6.993.036.567</b>

**17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	2.286.580.200	40.973.810.062	43.733.304.818	472.914.556	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	11.637.122.752	25.537.291.012	27.168.293.853	-	10.006.119.911
Thuế thu nhập cá nhân	-	1.567.146.274	2.658.458.513	3.752.214.212	-	473.390.575
Thuế tài nguyên	-	742.370.980	3.470.978.300	4.183.730.937	-	29.618.343
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	3.735.675.689	3.735.675.689	-	-
Các loại thuế khác	-	-	4.276.366.951	4.276.366.951	-	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	143.498.161	505.444.302	594.790.170	-	54.152.293
	-	<b>16.376.718.367</b>	<b>81.158.024.829</b>	<b>87.444.376.630</b>	<b>472.914.556</b>	<b>10.563.281.122</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Chi phí lãi vay	2.675.829.890	4.981.998.287
Chi phí hội nghị khách hàng	6.520.000.000	9.709.700.000
Chi phí phải trả khác	168.000.000	125.000.000
	<b>9.363.829.890</b>	<b>14.816.698.287</b>

**19. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Tiền thuê nhà của nhân viên thu trước	639.800.000	639.799.998
	<b>639.800.000</b>	<b>639.799.998</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Tiền thuê nhà của nhân viên thu trước	12.479.435.935	13.119.235.935
	<b>12.479.435.935</b>	<b>13.119.235.935</b>

**20. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	31/12/2019	01/01/2018
	VND	VND
Bảo hiểm xã hội	265.047.662	-
Bảo hiểm y tế	322.437.024	459.125.763
Nhận ký quỹ, ký cược	292.068.000	287.068.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.471.808.209	24.915.813.169
- <i>Lãi vay phải trả</i>	-	20.089.313.320
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả</i>	1.011.344.866	1.035.388.050
- <i>Hoàn tạm ứng của CBCNV chưa trả</i>	1.541.404.628	1.812.328.399
- <i>Quỹ công ích</i>	661.178.496	567.274.692
- <i>Phải trả, phải nộp khác</i>	1.257.880.219	1.411.508.708
	<b>5.351.360.895</b>	<b>25.662.006.932</b>

**21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

	01/01/2019		Trong năm		31/12/2019	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
<b>a) Vay ngắn hạn</b>						
- Vay ngắn hạn	305.460.000	305.460.000	-	37.600.000	267.860.000	267.860.000
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	18.391.907.448	18.391.907.448	10.850.120.368	18.391.907.448	10.850.120.368	10.850.120.368
	<b>18.697.367.448</b>	<b>18.697.367.448</b>	<b>10.850.120.368</b>	<b>18.429.507.448</b>	<b>11.117.980.368</b>	<b>11.117.980.368</b>
<b>b) Vay dài hạn</b>						
- Vay dài hạn	70.983.795.152	70.983.795.152	61.414.000.000	53.992.432.683	78.405.362.469	78.405.362.469
- Nợ thuê tài chính dài hạn	9.175.128.681	9.175.128.681	4.314.172.500	5.425.677.416	8.063.623.765	8.063.623.765
	<b>80.158.923.833</b>	<b>80.158.923.833</b>	<b>65.728.172.500</b>	<b>59.418.110.099</b>	<b>86.468.986.234</b>	<b>86.468.986.234</b>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(18.391.907.448)	(18.391.907.448)	(10.850.120.368)	(18.391.907.448)	(10.850.120.368)	(10.850.120.368)
<b>Khoản đến hạn trả sau 12 tháng</b>	<b>61.767.016.385</b>	<b>61.767.016.385</b>			<b>75.618.865.866</b>	<b>75.618.865.866</b>

**a) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:**

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn của Công ty như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	Mục đích vay	01/01/2019	31/12/2019
Vay cá nhân	VND	Theo thỏa thuận	Tín chấp	Bổ sung vốn sản xuất kinh doanh	VND	VND
					267.860.000	305.460.000
					<b>267.860.000</b>	<b>305.460.000</b>

**b) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay và nợ thuế tài chính dài hạn:**

Điều khoản và điều kiện của khoản vay và nợ thuế tài chính dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	Mục đích vay	31/12/2019		01/01/2019	
						VND	VND	VND	VND
<b>Vay dài hạn</b>									
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bãi Cháy									
-	Hợp đồng tín dụng số VND 77/2016-HDDTDDDDA/NHCT307-VHL	Theo chế độ lãi suất	2021	Thế chấp bằng tài sản cố định <sup>(1)</sup>	Đầu tư 02 xe nâng và trạm biến áp 2500 KVA cho nhà máy gạch Cotto	2.528.587.900	675.000.000	5.388.587.900	975.000.000
-	Hợp đồng tín dụng số VND 65/2015-HDDTDDDDA/NHCT306-VHL	Theo chế độ lãi suất	2020	Thế chấp bằng tài sản cố định <sup>(1)</sup>	Đầu tư trạm khí hóa than số 4 Nhà máy gạch Cotto	1.853.587.900		4.413.587.900	
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Quảng Ninh									
-	Hợp đồng tín dụng số VND 215/2015/HĐTDTDH-PN/SHB.110301	Theo chế độ lãi suất	2021	Thế chấp bằng tài sản cố định <sup>(1)</sup>	Đầu tư Dự án chuyển đổi sản xuất 100% ngói GD 1 tại nhà máy gạch Hoàng Bồ	10.408.802.392	-	16.391.112.816	3.496.339.000
-	Hợp đồng tín dụng số VND 179A/2016/HĐTDTDH-PN/SHB.110301	Theo từng khế ước nhận nợ	2021	Tài sản hình thành trong tương lai thuộc dự án "Đầu tư mở rộng ủ phôi liệu tại NM gạch Tiêu Giao"	Đầu tư mở rộng ủ phôi Tiêu Giao	1.477.850.000		2.015.250.000	
-	Hợp đồng tín dụng số VND 89/2017/HĐTCTL-PN/SHB.110301	Theo từng khế ước nhận nợ	2021	Tài sản hình thành trong tương lai thuộc sở hữu của Viglacera Hạ Long	Đầu tư Dự án chuyển đổi sản xuất 100% ngói GD 2 tại Nhà máy gạch Hoàng Bồ	8.930.952.392		10.879.523.816	



	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	Mục đích vay	31/12/2019	01/01/2019
						VND	VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh							
-	Hợp đồng tín dụng theo Dự án đầu tư số 2016/ĐTDA1/VHL-VCBHL	VND	Theo chế độ lãi suất	2021	Thế chấp bằng tài sản có định <sup>(1)</sup>	930.472.177	7.169.167.037
-	Hợp đồng tín dụng theo Dự án Đầu tư phát triển số 12/2011/DA/VHL/VTBN	VND	Theo chế độ lãi suất	2019	Thế chấp bằng tài sản có định <sup>(1)</sup>	-	1.581.582.877
-	Hợp đồng tín dụng theo Dự án đầu tư số 2017/DDTDA3/VHL-VCBHL	VND	Theo chế độ lãi suất	2025	Thế chấp bằng tài sản có định <sup>(1)</sup>	930.472.177	4.930.472.177
Vũ Mạnh Thắng		VND	Theo thỏa thuận	Theo hợp đồng	Tín chấp	13.449.000.000	8.356.692.000
Nguyễn Thị Lê		VND	Theo thỏa thuận	Theo hợp đồng	Tín chấp	11.597.000.000	7.272.177.399
Vay cá nhân, tổ chức khác		VND	Theo thỏa thuận	Theo hợp đồng	Tín chấp	39.491.500.000	26.406.058.000
<b>Nợ phải trả thuế tài chính dài hạn</b>						<b>8.063.623.765</b>	<b>9.175.128.681</b>
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chaillease		VND	Lãi suất thả nổi	Theo từng kỳ hợp đồng	Ký cược bảo đảm: Thuế tài chính máy móc phục vụ sản xuất	8.063.623.765	9.175.128.681
						<b>86.468.986.234</b>	<b>80.158.923.833</b>
Khoản vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 12 tháng						(5.570.031.501)	(13.582.546.284)
Khoản nợ phải trả thuế tài chính dài hạn đến hạn trả trong vòng 12 tháng						(5.280.088.867)	(4.809.361.164)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng						<b>75.618.865.866</b>	<b>61.767.016.385</b>

<sup>(1)</sup> Các khoản vay từ ngân hàng được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.



c) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản nợ thuế tài chính:

Loại tài sản	Tổng giá trị nợ gốc VND	Thời hạn thuế VND	Lãi suất %	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
- Hợp đồng cho thuê tài chính số Máy ép nguội B1705217P2 ngày 06/06/2017	4.941.992.000	36 tháng	Lãi suất thả nổi	686.387.764	2.333.718.436
- Hợp đồng cho thuê tài chính số Máy phay, máy tiện B1712109P2 ngày 28/12/2018	1.824.400.000	36 tháng	Lãi suất thả nổi	394.133.320	788.266.660
- Hợp đồng cho thuê tài chính số Máy ép nguội 13PV B1803073P2 ngày 14/03/2018	7.517.878.949	36 tháng	Lãi suất thả nổi	3.132.449.558	5.638.409.210
- Hợp đồng thuê tài chính số B1808123P2, Máy biến áp CS25000KVA ngày 14/03/2018	523.875.000	24 tháng	Lãi suất thả nổi	152.796.875	414.734.375
- Hợp đồng thuê tài chính số B1907131P2, Máy biến áp ngày 29/07/2019	616.522.500	24 tháng	Lãi suất thả nổi	513.768.748	-
- Hợp đồng thuê tài chính số B1907156P2, Máy tách đá ngày 29/07/2019	3.697.350.000	24 tháng	Lãi suất thả nổi	3.184.087.500	-
	<b>19.122.018.449</b>			<b>8.063.623.765</b>	<b>9.175.128.681</b>

## 22. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Chi phí hoàn nguyên môi trường	13.453.095.874	22.437.541.474
	<b><u>13.453.095.874</u></b>	<b><u>22.437.541.474</u></b>

Chi phí hoàn nguyên môi trường Công ty trích dự phòng vào chi phí sản xuất trong năm và được Công ty sử dụng khi thực hiện hoàn nguyên môi trường các mỏ sét.

## 23. QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	14.067.781.240	14.067.781.240
	<b><u>14.067.781.240</u></b>	<b><u>14.067.781.240</u></b>

Bao gồm số tiền 13 tỷ đồng được trích theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016, số còn lại được trích theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2014 nhưng chưa sử dụng hết.

**24. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	
	VND	VND				VND	VND
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>250.000.000.000</b>	<b>49.171.810.665</b>	<b>124.983.550.839</b>	<b>11.811.512.409</b>	<b>117.690.892.497</b>	<b>553.657.766.410</b>	
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	124.786.026.978	124.786.026.978	
Trả cổ tức bằng tiền mặt	-	-	-	-	(62.500.000.000)	(62.500.000.000)	
Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	-	34.754.564.586	-	(34.754.564.586)	-	
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(12.463.003.705)	(12.463.003.705)	
Trả thù lao của Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	-	(700.000.000)	(700.000.000)	
Chi thường ban điều hành và CBCNV	-	-	-	-	(5.430.980.330)	(5.430.980.330)	
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>250.000.000.000</b>	<b>49.171.810.665</b>	<b>159.738.115.425</b>	<b>11.811.512.409</b>	<b>126.628.370.854</b>	<b>597.349.809.353</b>	
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>250.000.000.000</b>	<b>49.171.810.665</b>	<b>159.738.115.425</b>	<b>11.811.512.409</b>	<b>126.628.370.854</b>	<b>597.349.809.353</b>	
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	126.046.327.189	126.046.327.189	
Trả cổ tức bằng tiền mặt	-	-	-	-	(75.000.000.000)	(75.000.000.000)	
Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	-	35.928.370.854	-	(35.928.370.854)	-	
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(15.000.000.000)	(15.000.000.000)	
Trả thù lao của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	-	-	-	-	(664.000.000)	(664.000.000)	
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>250.000.000.000</b>	<b>49.171.810.665</b>	<b>195.666.486.279</b>	<b>11.811.512.409</b>	<b>126.082.327.189</b>	<b>632.732.136.542</b>	

11/2019

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 43/NQ-DHĐCĐ/2019 ngày 29/03/2019, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng tại ngày 31/12/2018	100,0%	126.628.370.854
Chi trả cổ tức (tương ứng mỗi cổ phần nhận 3.000 VND)	59,2%	75.000.000.000
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	11,8%	15.000.000.000
Trích Quỹ đầu tư phát triển	28,4%	35.928.370.854
Chi trả thù lao HĐQT và Ban kiểm soát <sup>(i)</sup>	0,6%	700.000.000

<sup>(i)</sup> Số tiền thực tế chi trả thấp hơn số được duyệt theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông do trong năm 2018 có một thành viên Ban kiểm soát đã từ nhiệm. Số này Công ty dự kiến sẽ trình Đại hội đồng cổ đông để bù trừ vào thù lao phải trả năm sau.

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	31/12/2019 VND	Tỷ lệ %	01/01/2019 VND	Tỷ lệ %
- Tổng Công ty Viglacera - CTCP	126.192.500.000	50,48%	126.192.500.000	50,48%
- Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI	2.578.120.000	1,03%	2.578.120.000	1,03%
- Andbanc Investments Sif-Vietnam Value And Income	38.547.370.000	15,42%	38.547.370.000	15,42%
- Các cổ đông khác	82.682.010.000	33,07%	82.682.010.000	33,07%
<b>Cộng</b>	<b>250.000.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>250.000.000.000</b>	<b>100%</b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	250.000.000.000	160.000.000.000
- <i>Vốn góp cuối năm</i>	250.000.000.000	250.000.000.000
<b>Cổ tức, lợi nhuận</b>		
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm</i>	1.035.388.050	626.749.593
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm</i>	75.000.000.000	62.500.000.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	75.000.000.000	62.500.000.000
- <i>Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền</i>	75.024.043.184	62.091.361.543
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	75.024.043.184	62.091.361.543
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả cuối năm</i>	1.011.344.866	1.035.388.050

**d) Cổ phiếu**

	31/12/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	25.000.000	25.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	25.000.000	25.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	25.000.000	25.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	25.000.000	25.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	25.000.000	25.000.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu

**e) Các quỹ của công ty**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	195.666.486.279	159.738.115.425
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	11.811.512.409	11.811.512.409
	<b>207.477.998.688</b>	<b>171.549.627.834</b>

**25. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT HOẠT ĐỘNG**

**a) Tài sản cho thuê ngoài**

Công ty hiện đang cho cán bộ công nhân viên thuê nhà theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31/12/2019, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng cho thuê hoạt động được trình bày như sau:

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Từ 1 năm trở xuống	589.899.380	589.899.380
- Từ 1 năm đến 5 năm	2.359.597.520	2.359.597.520
- Trên 5 năm	10.169.739.035	10.809.539.033

**b, Tài sản thuê ngoài**

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại các địa bàn trong tỉnh Quảng Ninh như sau:

- Các hợp đồng thuê đất tại huyện Hoành Bồ để sử dụng với mục đích Xây dựng nhà máy gạch Hoành Bồ, Khu nhà tập thể của cán bộ công nhân viên, Khai thác các mỏ sét, Xây dựng bãi chứa và cảng xuất nguyên liệu,... Thời hạn thuê đất được quy định cụ thể theo từng hợp đồng thuê đất. Tổng diện tích đất thuê của Công ty tại huyện Hoành Bồ là 402.389,1 m<sup>2</sup>;
- Các hợp đồng thuê đất tại phường Hà Khẩu, thành phố Hạ Long để sử dụng với mục đích Xây dựng Văn phòng Công ty, Nhà máy gạch Tiêu Giao, Kho chứa đất, Khai thác các mỏ sét, Xây dựng cảng và bãi chứa thành phẩm,... Thời hạn thuê đất được quy định cụ thể theo từng hợp đồng thuê đất. Tổng diện tích đất thuê của Công ty tại phường Hà Khẩu, thành phố Hạ Long là 349.601,3 m<sup>2</sup>;
- Các hợp đồng thuê đất tại phường Giếng Đáy, thành phố Hạ Long để sử dụng với mục đích Xây dựng khu văn phòng và phân xưởng sản xuất của Nhà máy gạch Cotto, Xây dựng khu dân cư và nhà ở tập thể, Khai thác các mỏ sét,... Thời hạn thuê đất được quy định cụ thể theo từng hợp đồng thuê đất. Tổng diện tích đất thuê của Công ty tại phường Giếng Đáy, thành phố Hạ Long là 169.332,4 m<sup>2</sup>;
- Các hợp đồng thuê đất tại thị xã Đông Triều để sử dụng với mục đích khai thác các mỏ sét tại phường Kim Sơn và thị trấn Mạo Khê. Thời hạn thuê đất được quy định cụ thể theo từng hợp đồng thuê đất. Tổng diện tích đất thuê của Công ty tại thị xã Đông Triều là 51.202,6 m<sup>2</sup>.

Theo các hợp đồng thuê đất này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

c) Ngoại tệ các loại

	31/12/2019	01/01/2019
USD	8.691,31	16.212,52

26. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	1.063.514.827.783	1.121.504.613.045
- Doanh thu bán hàng nội địa	1.015.733.604.506	1.082.829.779.103
- Doanh thu bán hàng xuất khẩu	47.781.223.277	38.674.833.942
Doanh thu bán đất sét, vật tư	10.436.984.043	12.711.483.500
	<b>1.073.951.811.826</b>	<b>1.134.216.096.545</b>

27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	888.303.757.057	941.670.027.857
- Giá vốn hàng nội địa	862.327.889.546	916.020.428.481
- Giá vốn hàng xuất khẩu	25.975.867.511	25.649.599.376
Giá vốn bán đất sét, vật tư	10.436.984.043	12.711.483.500
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(683.804.961)	(5.024.671.607)
	<b>898.056.936.139</b>	<b>949.356.839.750</b>

28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền gửi	1.335.794.256	143.060.174
Cổ tức, lợi nhuận được chia	24.185.958.093	7.994.738.526
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	17.445.420	68.786.859
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại tại thời điểm cuối năm	-	42.184.303
	<b>25.539.197.769</b>	<b>8.248.769.862</b>

29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền vay	9.334.432.257	14.347.716.697
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	9.485.081	46.474.938
Hoàn nhập dự phòng tổn thất đầu tư	(4.982.946.433)	(6.208.573.369)
	<b>4.360.970.905</b>	<b>8.185.618.266</b>

### 30. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	5.040.530.000	3.101.785.210
Phí duy trì và phát triển thương hiệu Viglacera	3.925.266.000	3.918.642.431
Chi phí khác bằng tiền	3.772.770.655	1.831.977.331
	<b>12.738.566.655</b>	<b>8.852.404.972</b>

### 31. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	108.357.727	97.174.413
Chi phí nhân công	15.844.782.923	14.127.176.656
Thuế, phí và lệ phí	237.817.005	180.936.378
Hoàn nhập dự phòng	(212.500.000)	(65.313.042)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.430.843.697	1.909.186.547
Chi phí khác bằng tiền	17.290.404.694	15.135.901.679
	<b>34.699.706.046</b>	<b>31.385.062.631</b>

### 32. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Thu nhập do chuyển TSCĐ hình thành từ Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	-	8.866.218.760
Thu nhập từ cho CBCNV thuê nhà <sup>(i)</sup>	1.094.944.680	1.016.778.480
Thu khoán từ Xí nghiệp Dịch vụ Đời sống	250.000.000	396.000.000
Thu từ thanh lý TSCĐ	-	462.727.272
Thu từ thanh lý vật tư	192.304.545	-
Các khoản khác	988.485.889	796.630.093
	<b>2.525.735.114</b>	<b>11.538.354.605</b>

<sup>(i)</sup> Thu nhập từ việc phân bổ tiền cho thuê nhà thu trước nhiều năm của Cán bộ công nhân viên trong Công ty. Khoản tiền chưa phân bổ đang được phản ánh trên chỉ tiêu Doanh thu chưa thực hiện trên Bảng Cân đối kế toán riêng (xem Thuyết minh số 19).



### 33. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Các khoản phạt	164.110.546	1.681.886.959
Các khoản khác	444.007.318	137.087.603
	<b>608.117.864</b>	<b>1.818.974.562</b>

### 34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	151.552.447.100	154.404.320.831
Các khoản điều chỉnh tăng	164.110.546	1.681.886.959
- Các khoản phạt hành chính	164.110.546	1.681.886.959
Các khoản điều chỉnh giảm	24.185.958.093	7.994.738.526
- Thu nhập từ chia cổ tức, lợi nhuận được miễn thuế TNDN	24.185.958.093	7.994.738.526
Thu nhập chịu thuế TNDN	127.530.599.553	148.091.469.264
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)</b>	<b>25.506.119.911</b>	<b>29.618.293.853</b>
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	31.171.101	700.486.199
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	11.637.122.752	7.365.303.118
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(27.168.293.853)	(26.046.960.418)
<b>Tổng thuế TNDN phải nộp cuối năm</b>	<b>10.006.119.911</b>	<b>11.637.122.752</b>

### 35. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	427.578.183.941	428.142.288.687
Chi phí nhân công	270.581.472.755	299.979.492.600
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	36.956.070.218	24.142.648.456
Chi phí khấu hao tài sản cố định	66.253.107.373	63.918.355.779
Thuế, phí và lệ phí	237.817.005	180.936.378
Trích lập/ Hoàn nhập dự phòng	1.517.750.300	(65.313.042)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	95.899.253.755	116.626.249.639
Chi phí khác bằng tiền	48.402.000.091	55.650.942.428
	<b>947.425.655.438</b>	<b>988.575.600.925</b>

### 36. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền	48.364.761.179	-	25.544.400.639	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	82.042.411.015	(9.074.165.727)	81.895.307.158	(9.286.665.727)
	<b>130.407.172.194</b>	<b>(9.074.165.727)</b>	<b>107.439.707.797</b>	<b>(9.286.665.727)</b>

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Vay và nợ	86.736.846.234	80.464.383.833
Phải trả người bán, phải trả khác	73.981.950.866	88.750.679.545
Chi phí phải trả	9.363.829.890	14.816.698.287
	<b>170.082.626.990</b>	<b>184.031.761.665</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

#### Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

#### Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

##### Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

##### Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 31/12/2019</b>				
Tiền	48.364.761.179	-	-	48.364.761.179
Phải thu khách hàng, phải thu khác	66.900.360.219	6.067.885.069	-	72.968.245.288
<b>Cộng</b>	<b>115.265.121.398</b>	<b>6.067.885.069</b>	<b>-</b>	<b>121.333.006.467</b>
<b>Tại ngày 01/01/2019</b>				
Tiền	25.544.400.639	-	-	25.544.400.639
Phải thu khách hàng, phải thu khác	65.993.417.269	6.615.224.162	-	72.608.641.431
<b>Cộng</b>	<b>91.537.817.908</b>	<b>6.615.224.162</b>	<b>-</b>	<b>98.153.042.070</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 31/12/2019</b>				
Vay và nợ	11.117.980.368	75.618.865.866	-	86.736.846.234
Phải trả người bán, phải trả khác	73.981.950.866	-	-	73.981.950.866
Chi phí phải trả	9.363.829.890	-	-	9.363.829.890
	<b>94.463.761.124</b>	<b>75.618.865.866</b>	<b>-</b>	<b>170.082.626.990</b>
<b>Tại ngày 01/01/2019</b>				
Vay và nợ	18.697.367.448	61.767.016.385	-	80.464.383.833
Phải trả người bán, phải trả khác	88.750.679.545	-	-	88.750.679.545
Chi phí phải trả	14.816.698.287	-	-	14.816.698.287
	<b>122.264.745.280</b>	<b>61.767.016.385</b>	<b>-</b>	<b>184.031.761.665</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

### 37. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

#### a) Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Mua tài sản thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính	4.314.172.500	4.492.720.000

#### b) Số tiền đi vay thực thu trong năm

Toàn bộ số tiền vay nhận được phản ánh trên Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ là Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường.

#### c) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

Toàn bộ số tiền vay đã trả trong năm phản ánh trên Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ là Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường.

### 38. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

### 39. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.



Đinh Thu Hằng  
Người lập biểu

Quảng Ninh, ngày 31 tháng 01 năm 2020



Phạm Minh Tuấn  
Kế toán trưởng



Trần Hồng Quang  
Tổng Giám đốc